CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Tuân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021, miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Tuân.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Phạm Thị Tuân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 049 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 - Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2021, Công ty phát sinh nghĩa vụ thuế tiềm tàng liên quan đến ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế thành phố Hà Nội để xác định các nghĩa vụ thuế bổ sung cho kỳ tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 (nếu có). Công ty sẽ thực hiện các nghĩa vụ liên quan sau khi nhận được quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế về vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**69.348.397.304**	**63.183.162.123**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**16.561.239.053**	**15.256.462.023**
1. Tiền	111		16.561.239.053	15.256.462.023
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**25.000.000.000**	**23.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	23.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.363.975.973**	**4.484.098.992**
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.281.297.890	319.617.760
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.082.678.083	4.164.481.232
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**25.071.339.562**	**20.128.041.219**
1. Hàng tồn kho	141		25.071.339.562	20.198.167.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(70.126.133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**351.842.716**	**314.559.889**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.842.716	822.816
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	313.737.073
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.666.574.414**	**26.310.336.463**
I. Tài sản cố định	**220**		**23.666.574.414**	**26.310.336.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.538.690.712	23.087.072.069
- Nguyên giá	222		*58.147.354.988*	*58.511.450.028*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(37.608.664.276)*	*(35.424.377.959)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.127.883.702	3.223.264.394
- Nguyên giá	228		*4.609.713.164*	*4.609.713.164*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(1.481.829.462)*	*(1.386.448.770)*
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**93.014.971.718**	**89.493.498.586**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.186.097.502**	**16.023.610.579**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.186.097.502**	**16.023.610.579**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		279.972.000	139.986.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	424.036.324	1.016.210.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.225.264.457	2.505.854.568
4. Phải trả người lao động	314	12	4.015.455.197	3.574.101.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	926.321.637	459.460.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.036.718.036	6.851.801.579
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.278.329.851	1.476.196.569
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.828.874.216**	**73.469.888.007**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**76.828.874.216**	**73.469.888.007**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.909.000.000	62.909.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*62.909.000.000*	*62.909.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.586.780.000	2.586.780.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		700.000.000	600.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.600.000.000	3.500.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.033.094.216	3.874.108.007
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*857.748.007*	*509.991.034*
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.175.346.209*	*3.364.116.973*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**93.014.971.718**	**89.493.498.586**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI
M.S.D.N: 0101[illegible]659-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Tuân	**Phạm Thị Minh Trang**	**Phạm Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**80.543.846.922**	**74.674.376.423**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.497.500	5.450.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**16**	**80.516.349.422**	**74.668.926.223**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	51.725.767.423	48.243.162.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**28.790.581.999**	**26.425.763.914**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.147.017.534	1.333.922.879
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	3.403.772.411	2.288.946.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	12.199.827.123	13.954.851.888
10. Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**14.333.999.999**	**11.515.888.888**
11. Thu nhập khác	31		106.735.991	-
12. Chi phí khác	32	21	169.143.254	1.415.454.018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(62.407.263)**	**(1.415.454.018)**
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.271.592.736**	**10.100.434.870**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.063.526.527	1.703.597.897
16. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**11.208.066.209**	**8.396.836.973**

M.S.D.N: 0101337659 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Tuân	**Phạm Thị Minh Trang**	**Phạm Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.619.287.814	74.986.927.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(51.496.996.337)	(38.384.842.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.572.989.407)	(13.000.236.402)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.960.688.312)	(784.683.425)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.794.729.966	124.433.869.496
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.619.058.200)	(134.383.053.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.764.285.524***	***12.867.981.347***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(94.600.000)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(23.000.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	25.000.000.000
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	540.491.506	1.648.832.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.459.508.494)***	***3.554.232.468***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.918.417.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(6.918.417.275)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.304.777.030**	**9.503.796.540**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	15.256.462.023	5.752.665.483
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**16.561.239.053**	**15.256.462.023**

M.S.D.N: 0101337659 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Tuân	**Phạm Thị Minh Trang**	**Phạm Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2002 và được sửa đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 10 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.909.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- ✓ Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe cho con người;
- ✓ Sản xuất mỹ phẩm;
- ✓ Xuất khẩu dược liệu, tinh dầu, dược phẩm, nông lâm sản;
- ✓ Nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng làm việc và kho chứa hàng hóa, nguyên liệu, bao bì, thành phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- ✓ Sản xuất thảm, chăn đệm;
- ✓ May trang phục;
- ✓ Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- ✓ Sản xuất kinh doanh dược phẩm chức năng;
- ✓ Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe cho con người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty tại địa chỉ: Số 170 Đường La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo. Tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	01 - 44
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi bù lỗ năm trước thì được phân phối cho chủ sở hữu, bù đắp các khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế, sau đó trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong năm 2021, Công ty phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2020 theo tỷ lệ 4% và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo tỷ lệ 8%.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	20.158.547	127.986.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.541.080.506	15.128.475.608
Cộng	**16.561.239.053**	**15.256.462.023**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***25.000.000.000***	***25.000.000.000***	***23.000.000.000***	***23.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.000.000.000	25.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,6%/năm.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***1.082.678.083***	-	***4.164.481.232***	-
Tạm ứng	33.500.000	-	23.500.000	-
Lãi dự thu	1.049.178.083	-	442.652.055	-
Hãng - GROWENA IMPEX COMPANY	-	-	3.651.344.760	-
Phải thu khác	-	-	46.984.417	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.311.456.400	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.573.738.032	-	8.635.704.323	(70.126.133)
Công cụ, dụng cụ	36.489.075	-	61.649.883	-
Chi phí SXKD dở dang	6.755.118.079	-	4.226.587.054	-
Thành phẩm	6.705.994.376	-	3.962.769.692	-
Cộng	**25.071.339.562**	**-**	**20.198.167.352**	**(70.126.133)**

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay
	VND
Số dư đầu năm	(70.126.133)
Trích dự phòng trong năm	(24.083.586)
Hoàn nhập, sử dụng trong năm	94.209.719
Số dư cuối năm	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	**22.289.175.270**	**28.791.462.915**	**3.453.998.179**	**211.753.856**	**3.765.059.808**	**58.511.450.028**
- Mua trong năm	-	906.127.000	-	-	-	906.127.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(825.700.000)	(444.522.040)	-	-	(1.270.222.040)
Số cuối năm	**22.289.175.270**	**28.871.889.915**	**3.009.476.139**	**211.753.856**	**3.765.059.808**	**58.147.354.988**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**7.970.882.223**	**20.580.354.916**	**2.930.770.777**	**211.753.856**	**3.730.616.187**	**35.424.377.959**
- Khấu hao trong năm	896.938.584	2.329.072.081	156.451.836		3.723.636	3.386.186.137
- Thanh lý, nhượng bán	-	(757.377.780)	(444.522.040)	-	-	(1.201.899.820)
Số cuối năm	**8.867.820.807**	**22.152.049.217**	**2.642.700.573**	**211.753.856**	**3.734.339.823**	**37.608.664.276**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**14.318.293.047**	**8.211.107.999**	**523.227.402**	**-**	**34.443.621**	**23.087.072.069**
Số cuối năm	**13.421.354.463**	**6.719.840.698**	**366.775.566**	**-**	**30.719.985**	**20.538.690.712**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 19.818.522.117 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.682.075.066 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**4.578.273.164**	**31.440.000**	**4.609.713.164**
Số dư cuối năm	**4.578.273.164**	**31.440.000**	**4.609.713.164**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**1.355.008.770**	**31.440.000**	**1.386.448.770**
Khấu hao trong năm	95.380.692	-	95.380.692
Số dư cuối năm	**1.450.389.462**	**31.440.000**	**1.481.829.462**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**3.223.264.394**	**-**	**3.223.264.394**
Số dư cuối năm	**3.127.883.702**	**-**	**3.127.883.702**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 31.440.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.440.000 VND).

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tín Phong	229.954.600	-
Công ty TNHH Kinh doanh Dược Thiên Thành	94.721.924	107.267.758
Các đối tượng khác	99.359.800	908.942.845
Cộng	**424.036.324**	**1.016.210.603**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	317.837.478	317.837.478	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.171.484.972	3.014.467.797	3.960.688.312	1.225.264.457
Thuế thu nhập cá nhân	114.210.578	273.398.249	387.608.827	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	953.174.439	953.174.439	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	220.159.018	108.595.070	328.754.088	-
Cộng	**2.505.854.568**	**4.670.473.033**	**5.951.063.144**	**1.225.264.457**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	313.737.073	2.435.634.774	2.121.897.701	-
Cộng	**313.737.073**	**2.435.634.774**	**2.121.897.701**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người lao động	2.417.850.000	1.941.183.676
Quỹ dự phòng tiền lương	1.597.605.197	1.632.917.584
Cộng	**4.015.455.197**	**3.574.101.260**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định (i)	926.321.637	459.460.000
Cộng	**926.321.637**	**459.460.000**

Ghi chú:

(i) Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định theo dự toán về các chi phí sửa chữa, nâng cấp máy móc phát sinh để Cục quản lý Dược phẩm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận "Thực hành tốt sản xuất thuốc GMP-WHO", "Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc GLP và thực hành tốt bảo quản thuốc GSP" vào năm 2022 với tổng chi phí dự kiến là 3.276.547.200 VND.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.574.739.075	25.659.075
Công ty TNHH Kinh doanh Dược Thiên Thành	449.342.410	917.628.565
Công ty Cổ phần Dược phẩm VINAPLANT	9.876.097	755.453.473
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tre Xanh	-	3.995.051.205
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Năm Sao	2.760.454	1.150.000.000
Các đối tượng khác	-	8.009.261
Cộng	**8.036.718.036**	**6.851.801.579**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**62.909.000.000**	**2.586.780.000**	**600.000.000**	**3.500.000.000**	**2.397.261.034**	**71.993.041.034**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.396.836.973	8.396.836.973
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.919.990.000)	(6.919.990.000)
Số dư đầu năm nay	**62.909.000.000**	**2.586.780.000**	**600.000.000**	**3.500.000.000**	**3.874.108.007**	**73.469.888.007**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	**11.208.066.209**	**11.208.066.209**
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	100.000.000	100.000.000	(7.549.080.000)	(7.349.080.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	**62.909.000.000**	**2.586.780.000**	**700.000.000**	**3.600.000.000**	**7.033.094.216**	**76.828.874.216**

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 07 tháng 12 năm 2021 quyết định thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300.000.000 VND.
- Trích quỹ khác: 100.000.000 VND.
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 100.000.000 VND.
- Cổ tức của năm 2020 là 12% (trong đó đã tạm ứng là 8%, tiếp tục chi trả 4% sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua), cổ tức của năm 2021 theo kế hoạch là 14%. Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 83/NQ-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2020 với tỷ lệ 4% và tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 8%, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 04 tháng 01 năm 2022, ngày thanh toán cổ tức là ngày 14 tháng 01 năm 2022.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	25.163.600.000	40%	25.163.600.000	40%
Bà Đỗ Thị Nga	11.877.110.000	19%	11.464.620.000	18%
Bà Nguyễn Diệu Trinh	9.788.240.000	16%	-	0%
Ông Nguyễn Đức Thắng	6.062.220.000	10%	6.062.220.000	10%
Ông Nguyễn Đăng Khoa	-	0%	6.588.240.000	10%
Bà Nguyễn Phương Thảo	-	0%	3.200.000.000	5%
Các cổ đông khác	10.017.830.000	16%	10.430.320.000	17%
Cộng	**62.909.000.000**	**100%**	**62.909.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	62.909.000.000	62.909.000.000
- Vốn góp cuối năm	62.909.000.000	62.909.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.290.900	6.290.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	*6.290.900*	*6.290.900*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hàng	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	*6.290.900*	*6.290.900*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	77.504.241.377	70.455.083.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.351.426.289	4.040.373.474
Doanh thu khác	688.179.256	178.919.879
Cộng	**80.543.846.922**	**74.674.376.423**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**27.497.500**	**5.450.200**
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	27.497.500	5.450.200
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**80.516.349.422**	**74.668.926.223**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.111.939.642	46.871.178.263
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.006.874.622	1.175.916.389
Giá vốn khác	606.953.159	133.481.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	62.586.496
Cộng	**51.725.767.423**	**48.243.162.309**

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.626.018.760	36.268.137.020
Chi phí nhân công	13.871.245.268	15.015.552.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.481.566.829	4.255.374.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.136.943	1.795.987.865
Chi phí khác bằng tiền	5.815.154.861	3.102.427.493
Cộng	**72.601.122.661**	**60.437.479.732**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.147.017.534	1.333.922.879
Cộng	**1.147.017.534**	**1.333.922.879**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.471.847.822	8.895.185.055
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.177.899.021	1.039.390.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	685.766.012	774.966.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.685.230	1.795.987.865
Các khoản chi phí QLDN khác	2.272.629.038	1.449.321.965
Cộng	**12.199.827.123**	**13.954.851.888**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.761.678.194	1.684.378.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.725.440	254.725.444
Các khoản chi phí bán hàng khác	387.368.777	349.841.584
Cộng	**3.403.772.411**	**2.288.946.017**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	91.929.034	1.415.454.018
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	68.322.220	-
Các khoản khác	8.892.000	-
Cộng	**169.143.254**	**1.415.454.018**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**14.271.592.736**	**10.100.434.870**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**1.046.039.898**	**2.068.121.535**
Các khoản chi phí không được trừ	1.046.039.898	2.068.121.535
Thu nhập chịu thuế	**15.317.632.634**	**12.168.556.405**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	730.113.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.063.526.527**	**1.703.597.897**

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể với cơ sở tính thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.208.066.209	8.396.836.973
Số cổ phiếu		
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.290.900	6.290.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.782**	**1.335**

24. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.786.299.637	2.391.634.093
Cộng	**1.786.299.637**	**2.391.634.093**

25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Từ năm 2009 đến năm 2019, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm từ năm 2009 đến năm 2023, miễn thuế trong 4 năm từ năm 2009 đến năm 2012, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm từ năm 2013 đến năm 2021 khi xác định Công ty thỏa mãn điều kiện hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mới (theo Điều 7, Giấy chứng nhận đầu tư Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm đạt GMP số 19221000011 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, trong năm 2020, Cục thuế thành phố Hà Nội đã tiến hành Thanh tra thuế cho kỳ tính thuế năm 2019 và xác định Công ty không được hưởng mức thuế suất ưu đãi này; đã ra quyết định truy thu bổ sung số thuế TNDN của năm 2019 và Công ty đã chấp hành nộp bổ sung số thuế TNDN năm 2019 này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Thành phố Hà Nội để xác định các nghĩa vụ thuế bổ sung cho kỳ tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018. Theo ước tính của Công ty, tổng số tiền truy thu, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính cho kỳ tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 là khoảng 4,5 tỷ VND. Công ty sẽ thực hiện chấp hành nghĩa vụ liên quan sau khi nhận được quyết định của Cơ quan thuế về vấn đề này.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2021, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.561.239.053	15.256.462.023
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	62.909.000.000	62.909.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.561.239.053	15.256.462.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.082.678.083	4.164.481.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	**42.643.917.136**	**42.420.943.255**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.316.690.036	6.991.787.579
Chi phí phải trả	926.321.637	459.460.000
Cộng	**9.243.011.673**	**7.451.247.579**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.561.239.053	-	16.561.239.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.082.678.083	-	1.082.678.083
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Cộng	**42.643.917.136**	**-**	**42.643.917.136**
Tại ngày cuối năm			
Phải trả người bán, phải trả khác	8.316.690.036	-	8.316.690.036
Chi phí phải trả	926.321.637	-	926.321.637
Cộng	**9.243.011.673**	**-**	**9.243.011.673**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**33.400.905.463**	**-**	**33.400.905.463**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.256.462.023	-	15.256.462.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.164.481.232	-	4.164.481.232
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000		23.000.000.000
Cộng	**42.420.943.255**	**-**	**42.420.943.255**
Tại ngày đầu năm			
Phải trả người bán, phải trả khác	6.991.787.579	-	6.991.787.579
Chi phí phải trả	459.460.000	-	459.460.000
Cộng	**7.451.247.579**	**-**	**7.451.247.579**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**34.969.695.676**	**-**	**34.969.695.676**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tren báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

M.S.D.N: 0101337659 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Tuân	**Phạm Thị Minh Trang**	**Phạm Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022		